

## Bảng Phân tích Nhu cầu Tài chính

### I. Thông tin Khách hàng:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN A Ngày sinh: 01/01/1994  
Giới tính:  Nam  Nữ  
Tình trạng hôn nhân:  Độc thân  Đã kết hôn  Ly hôn  Góa

### II. Thông tin tài chính:

Bảng phân tích này nhằm mục đích nhận diện nhu cầu tài chính và nhu cầu bảo hiểm dựa trên khả năng tài chính của Quý khách, là cơ sở để Chubb Life cung cấp giải pháp tài chính phù hợp trong danh mục sản phẩm của Công ty.

Quý khách vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây dựa trên khả năng và nhu cầu tài chính của mình.

## NHU CẦU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhu cầu Khách hàng quan tâm	SỐ TIỀN CẦN CÓ (1)	SỐ TIỀN ĐÃ CÓ (2)	KHOẢN THIẾU HỤT (1)-(2)
<strong>Bảo vệ tài chính</strong>				
Rủi ro Tử vong, Tai nạn, thương tật	<input checked="" type="checkbox"/>	1.500		1.500
Bệnh nan y	<input checked="" type="checkbox"/>	500		500
<strong>Tiết kiệm/Tích lũy</strong>				
Kế hoạch học vấn cho con	<input type="checkbox"/>			0
Kế hoạch tuổi hưu an nhàn	<input type="checkbox"/>			0
<strong>Đầu tư</strong>				
Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	<input checked="" type="checkbox"/>	1.000		1.000
Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	<input type="checkbox"/>			0
<strong>Nhu cầu khác</strong>	<input type="checkbox"/>			0
<strong>Tổng cộng</strong>		<strong>3.000</strong>	<strong>0</strong>	<strong>3.000</strong>

## KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thông tin thu nhập (1)		Thông tin chi phí (2)	
Thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình	100	Chi phí bình quân hàng tháng của gia đình	40
Thu nhập bình quân hàng năm của gia đình	1.200	Chi phí bình quân hàng năm của gia đình	480
<b>Khả năng tài chính = Thu nhập – Chi phí</b>		<b>720</b>	

**III. Xác nhận của khách hàng:**

- Tôi hiểu rõ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này chỉ nhằm mục đích giúp tôi nhận diện nhu cầu và mục tiêu tài chính. Thông tin này chỉ mang tính chất tham khảo và đây không phải là một văn bản mang tính kết luận. Bảng phân tích nhu cầu tài chính này được hoàn thành dựa trên các thông tin do tôi cung cấp.
- Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc lựa chọn sản phẩm bảo hiểm/kế hoạch bảo hiểm tham gia và/hoặc việc thay đổi về các giải pháp bảo hiểm trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nộp về Công ty, nếu có.

Ngày ..... Tháng ..... Năm .....	Chữ ký	Họ tên
<b>Khách hàng</b>		NGUYỄN VĂN A

Ngày ..... Tháng ..... Năm .....	Mã số	Họ tên
<b>Đại diện Kinh doanh</b>		

## Tài liệu minh họa chương trình Bảo hiểm Nhân thọ

# Kế hoạch Tài chính Linh hoạt

Kế hoạch Tài chính Linh hoạt là chương trình bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết chung được thiết kế theo nhu cầu riêng của Quý khách với quyền lợi bảo hiểm đa dạng, quyền lợi đầu tư an toàn và phương thức đóng phí bảo hiểm chủ động, linh hoạt.



### 3 Gói Quyền lợi

Linh hoạt lựa chọn thời hạn Bảo hiểm (đến 65, 80 hoặc 99 tuổi).



### Hoàn lại 50%

Hoàn lại 50% phí rủi ro của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản vào năm 75 tuổi (áp dụng cho Quyền lợi 99).



### Nhận thêm 25%

Nhận thêm 25% tổng các khoản lãi đã tính cho Giá trị Tài khoản Hợp đồng sau mỗi 4 năm.



### Không phát sinh chi phí

Không phát sinh chi phí trên Tài khoản Tích lũy, mang đến hiệu quả đầu tư và sự linh hoạt cao nhất.



# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM (“Chubb Life”)

hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ hơn 1.384 tỷ đồng.



**Trụ sở chính:** Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

## Thông tin liên hệ

Điện thoại: (84-28) 3827 8989

Hotline: (84-28) 3827 8123

Fax: (84-28) 3821 9000

E-mail: [chubblife.vietnam@chubb.com](mailto:chubblife.vietnam@chubb.com)

Website: <https://life.chubb.com/vn>

## Thông tin Đại diện kinh doanh (ĐDKD):

Họ và Tên:

Mã số ĐKKD:

Chứng chỉ Đại lý Bảo hiểm Cơ bản:

## I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1994	30	2
Người được Bảo hiểm (NDBH) 1	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1994	30	2

## II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) THAM GIA

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm Bảo hiểm chính: Kế hoạch Tài chính Linh hoạt Quyền lợi 99 - Lựa chọn A		Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá bảo hiểm (MGBH)	Tuổi NDBH khi đáo hạn	Phí bảo hiểm (Phí BH) cơ bản (**)
1	QLBH Cơ bản	S/S	500.000.000	99	6.390.000
2	QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	S/S	500.000.000	70	1.590.000
3	QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	S/S	500.000.000	75	925.200
4	QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	S/S	200.000	70	398.400
5	QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	S/S	500.000.000	70	5.695.200

Tổng cộng: 14.998.800

Sản phẩm bảo hiểm bổ sung (***): Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care		Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (****)	Phí BH/năm
Chương trình Chăm sóc Sức khỏe: Vàng			200.000.000		
	Quyền lợi Điều trị Nội trú	S/S		1 năm	2.787.000
	Quyền lợi Điều trị Ngoại trú	S/S		1 năm	2.072.000
	Quyền lợi Điều trị Nha khoa	S/S		1 năm	1.084.000

Tổng cộng: 5.943.000

 Năm Nửa năm Quý

## Sản phẩm Bảo hiểm chính

Phí BH đóng theo kỳ (1)	14.998.800	7.499.400	3.749.700
Phí BH đóng thêm (dự kiến) (2)	9.001.200	4.500.600	2.250.300
Phí BH dự kiến theo kỳ (3 = 1 + 2)	24.000.000	12.000.000	6.000.000
Thời gian đóng phí dự kiến	20 năm		

**Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung**

Phí BH đóng theo kỳ (4):	5.943.000	3.149.800	1.664.100
<b>Tổng Phí bảo hiểm đóng theo kỳ (5 = 1 + 4)</b>	<b>20.941.800</b>	<b>10.649.200</b>	<b>5.413.800</b>

**Ghi chú:**

- (\*) Điều kiện Bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.
  - (\*\*) Phí BH cơ bản bao gồm Phí Bảo hiểm cơ bản của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản và Phí Bảo hiểm cơ bản của (các) Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng (nếu có). Bên mua Bảo hiểm phải đóng Phí Bảo hiểm cơ bản đầy đủ và đúng hạn trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên.
  - (\*\*\*) Việc tham gia (các) Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung/Sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ không phải là điều kiện bắt buộc để tham gia Sản phẩm Bảo hiểm chính.
  - (\*\*\*\*) Đối với Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care, thời hạn bảo hiểm là 01 năm và được gia hạn hàng năm. Phí BH được thể hiện trên đây là của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí BH các Năm hợp đồng tiếp theo sẽ được tính theo tuổi, nghề nghiệp của NĐBH tại Ngày gia hạn của Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung.
  - ❖ Thời hạn đóng Phí bảo hiểm: BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản cho mỗi năm trong **03 Năm hợp đồng đầu tiên** và có thể đóng phí linh hoạt từ năm thứ tư (04) trở đi cho đến khi kết thúc Thời gian đóng phí dự kiến hoặc **Thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm**, nhưng phải đảm bảo Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) đủ để thanh toán Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng hàng tháng để Hợp đồng Bảo hiểm (HĐBH) duy trì hiệu lực.
  - ❖ Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính, các Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung và các biểu mẫu, tài liệu liên quan đến sản phẩm được đăng tải tại website:
    - o Sản phẩm Bảo hiểm chính Kế hoạch Tài chính Linh hoạt: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/premier-choice-universal-life.html>.
    - o Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/medical-reimbursement-rider.html>
- Quý khách vui lòng truy cập theo các đường dẫn nêu trên để tìm hiểu và tham khảo nội dung thông tin chi tiết. Trường hợp cần hỗ trợ và/hoặc giải đáp các thắc mắc, Quý khách vui lòng liên hệ với Chubb Life theo các thông tin nêu tại trang 4 của tài liệu minh họa này.



## III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH)

## SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

A. Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
QLBH Cơ bản	Tử vong	500.000.000 hoặc Giá trị Tài khoản Cơ bản (lấy giá trị nào lớn hơn), cộng với Giá trị Tài khoản Tích lũy
<b>Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng</b>		
QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	Chấn thương, bỏng hoặc tàn tật do tai nạn	% của 500.000.000 tùy theo tỷ lệ thương tật
	Tử vong do Tai nạn khi đang du lịch nước ngoài do công ty du lịch của Việt Nam tổ chức	1.500.000.000
	Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên phương tiện vận chuyển công cộng	1.000.000.000
	Tử vong do tai nạn	500.000.000
QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	500.000.000
QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	Nằm viện điều trị	<ul style="list-style-type: none"><li>• 200.000 / Ngày nằm viện do Bệnh</li><li>• 300.000 / Ngày nằm viện do Tai nạn</li><li>• 400.000 / Ngày nằm viện điều trị tại Khoa hồi sức tích cực Và, nhận thêm lên đến 4.000.000 nếu có Phẫu thuật</li></ul>
QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 1	150.000.000
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 2	300.000.000; đồng thời miễn khấu trừ Phí BH rủi ro của QLBH này
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 3	500.000.000
B. Quyền lợi Đầu tư	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Đầu tư <sup>(1)</sup>	Hàng tháng	BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào Giá trị Tài khoản Hợp đồng dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố nhưng không thấp hơn mức Lãi suất đảm bảo tại thời điểm chi trả.
C. Quyền lợi khác	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng <sup>(2)</sup>	Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ 04 và mỗi 04 Năm hợp đồng sau đó	25% tổng các khoản lãi đã tính cho Giá trị Tài khoản Cơ bản và Giá trị Tài khoản Tích lũy trong 4 Năm hợp đồng trước đó
Quyền lợi Tuổi vàng <sup>(3)</sup>	NĐBH đạt 75 Tuổi bảo hiểm	50% tổng Phí rủi ro đã khấu trừ của QLBH Cơ bản

**Lưu ý:**

- (1) Vui lòng tham khảo Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life tại mục IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
- (2) Điều kiện chi trả Quyền lợi Duy trì Hợp đồng: Trong suốt mỗi thời hạn 04 Năm hợp đồng xem xét chi trả quyền lợi này, HĐBH phải đáp ứng đủ tất cả các điều kiện sau đây:
  - Hợp đồng Bảo hiểm chưa từng bị mất hiệu lực; và
  - Không có bất cứ giao dịch rút một phần từ Giá trị Tài khoản Cơ bản; và
  - Phí Bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ trong thời hạn 04 Năm hợp đồng đó.
- (3) Điều kiện chi trả Quyền lợi Tuổi vàng:
  - NĐBH đạt 75 Tuổi bảo hiểm; và
  - Hợp đồng Bảo hiểm đang còn hiệu lực.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả của các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính.



**SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ SUNG**  
**BẢNG CHI TIẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BỔ SUNG “BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE – CHUBB CARE”**

**Quyền lợi Điều trị Nội trú**

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	<b>200.000.000</b>
Điều trị có Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	80.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị không Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	40.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị nguy cấp khi đang ở nước ngoài (áp dụng từ mục 1-3)	Áp dụng
<b>Phạm vi bảo hiểm</b>	<b>Giới hạn phụ</b>
1. Chi phí giường điều trị	
1.1. Chi phí giường điều trị	1.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
1.2. Chi phí giường điều trị ở Khoa Hồi sức tích cực	2.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
2. Chi phí Phẫu thuật	20.000.000/ Đợt điều trị
3. Các chi phí Điều trị Nội trú khác	Theo chi phí thực tế
4. Chi phí điều trị trước nhập viện/ sau khi xuất viện	10.000.000/ Đợt điều trị
5. Chi phí điều trị Phục hồi chức năng do Bệnh nghề nghiệp và Vật lý trị liệu	2.000.000/ Năm hợp đồng
6. Chi phí Cây ghép nội tạng	100.000.000/ Năm hợp đồng
7. Chi phí điều trị Ung thư	Theo chi phí thực tế
8. Chi phí điều trị lọc máu – chạy thận nhân tạo	20.000.000/ Năm hợp đồng

**Quyền lợi Điều trị Ngoại trú**

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	<b>10.000.000</b>
<b>Đồng thanh toán*</b>	20%
<b>Phạm vi bảo hiểm</b>	<b>Giới hạn phụ</b>
1. Chi phí Điều trị ngoại trú	1.000.000/ Lần khám
2. Chi phí Vật lý trị liệu	1.000.000/ Năm hợp đồng
3. Chi phí điều trị bằng Y học thay thế	1.000.000/ Năm hợp đồng

**Quyền lợi Điều trị Nha khoa**

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	<b>2.000.000</b>
<b>Đồng thanh toán*</b>	20%
<b>Phạm vi bảo hiểm</b>	<b>Giới hạn phụ</b>
1. Chi phí điều trị nha khoa	1.500.000/ Lần khám
2. Chi phí chăm sóc răng định kỳ	500.000/ Năm hợp đồng

(\* **Đồng thanh toán:** BMBH có trách nhiệm thực hiện Đồng thanh toán với tỷ lệ 20% cho mỗi lần khám, theo đó Chubb Life sẽ chi trả 80% chi phí thực tế nhưng không vượt quá Giới hạn phụ được quy định nêu trên.

#### IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

##### 1. Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Quỹ Liên kết chung được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Chubb Life. Quỹ Liên kết chung được quản lý và đầu tư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của Bên mua Bảo hiểm, Chubb Life cam kết thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các kênh đầu tư có tính ổn định cao như: trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tiền gửi ngân hàng dài hạn; chứng chỉ quỹ; cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; và một số kênh đầu tư ổn định khác. Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của Quỹ Liên kết chung được cập nhật thường xuyên trên Trang tin điện tử trên mạng Internet (website) của Chubb Life.

*Nội dung chi tiết về chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life, Quý khách vui lòng tham khảo Điều 17 của Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.*

##### 2. Lãi suất công bố bình quân áp dụng cho Quỹ Liên kết chung của Chubb Life trong các năm qua:

Năm	Lãi suất công bố bình quân	Phí quản lý quỹ
2019	5,49%	2,00%
2020	5,16%	2,00%
2021	4,44%	1,69%
2022	4,20%	1,66%
2023	4,50%	1,73%

**V. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM**

*1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên*

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí BH được phân bổ	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	6.390	8.609	5.112	6.887	3.000	1.517	1.517	516
2	32	6.390	8.609	2.556	3.444	8.999	1.587	1.587	540
3	33	6.390	8.609	1.278	1.722	11.999	1.637	1.636	564
4	34	-	-	-	-	-	1.722	1.721	588
5	35	-	-	-	-	-	1.814	1.812	612
6	36	-	-	-	-	-	1.918	1.915	636
7	37	-	-	-	-	-	2.062	2.058	660
8	38	-	-	-	-	-	2.222	2.217	684
9	39	-	-	-	-	-	2.360	2.354	708
10	40	-	-	-	-	-	2.522	2.516	720
11	41	-	-	-	-	-	*	2.679	720
12	42	-	-	-	-	-		*	*

**Lưu ý:**

1. Minh họa về phân bổ Phí BH cho trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QL BH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.
2. (\*) HDBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

**2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	6.390	8.609	9.001	5.112	6.887	-	3.000	9.001	1.517	1.517	516
2	32	6.390	8.609	9.001	2.556	3.444	-	8.999	9.001	1.587	1.587	540
3	33	6.390	8.609	9.001	1.278	1.722	-	11.999	9.001	1.637	1.636	564
4	34	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	1.698	1.696	588
5	35	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	1.760	1.757	612
6	36	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	1.832	1.826	636
7	37	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	1.940	1.928	660
8	38	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	2.057	2.040	684
9	39	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	2.148	2.118	708
10	40	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	2.260	2.219	720
11	41	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	2.370	2.315	720
12	42	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	2.512	2.439	720
13	43	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	2.652	2.544	720
14	44	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	2.842	2.704	720
15	45	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	3.045	2.869	720
16	46	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	3.248	3.021	720
17	47	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	3.501	3.171	720
18	48	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	3.749	3.327	720
19	49	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	3.983	3.450	720
20	50	6.390	8.609	9.001	-	-	-	14.999	9.001	4.227	3.559	720
21	51	-	-	-	-	-	-	-	-	4.561	3.690	720
22	52	-	-	-	-	-	-	-	-	4.932	3.949	720
23	53	-	-	-	-	-	-	-	-	5.371	4.261	720
24	54	-	-	-	-	-	-	-	-	5.825	4.569	720
25	55	-	-	-	-	-	-	-	-	6.347	4.932	720
26	56	-	-	-	-	-	-	-	-	6.894	5.302	720
27	57	-	-	-	-	-	-	-	-	7.488	5.707	720

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
28	58	-	-	-	-	-	-	-	-	8.098	6.121	720
29	59	-	-	-	-	-	-	-	-	8.669	6.497	720
30	60	-	-	-	-	-	-	-	-	9.343	6.964	720
31	61	-	-	-	-	-	-	-	-	10.034	7.413	720
32	62	-	-	-	-	-	-	-	-	10.843	7.925	720
33	63	-	-	-	-	-	-	-	-	11.763	8.471	720
34	64	-	-	-	-	-	-	-	-	12.824	9.094	720
35	65	-	-	-	-	-	-	-	-	14.500	10.261	720
36	66	-	-	-	-	-	-	-	-	16.777	11.940	720
37	67	-	-	-	-	-	-	-	-	19.673	14.136	720
38	68	-	-	-	-	-	-	-	-	22.872	16.522	720
39	69	-	-	-	-	-	-	-	-	26.617	19.329	720
40	70	-	-	-	-	-	-	-	-	31.164	22.796	720
41	71	-	-	-	-	-	-	-	-	20.519	10.870	720
42	72	-	-	-	-	-	-	-	-	23.208	12.312	720
43	73	-	-	-	-	-	-	-	-	25.539	14.023	720
44	74	-	-	-	-	-	-	-	-	27.993	16.025	720
45	75	-	-	-	-	-	-	-	-	30.633	18.386	720
46	76	-	-	-	-	-	-	-	-	23.919	14.619	720
47	77	-	-	-	-	-	-	-	-	27.979	16.984	720
48	78	-	-	-	-	-	-	-	-	32.965	19.880	720
49	79	-	-	-	-	-	-	-	-	39.054	23.407	720
50	80	-	-	-	-	-	-	-	-	44.882	27.748	720
51	81	-	-	-	-	-	-	-	-	49.020	33.148	720
52	82	-	-	-	-	-	-	-	-	53.484	39.962	720
53	83	-	-	-	-	-	-	-	-	*	48.634	720
54	84	-	-	-	-	-	-	-	-		59.760	720

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
55	85	-	-	-	-	-	-	-	-		68.948	720
56	86	-	-	-	-	-	-	-	-		74.769	720
57	87	-	-	-	-	-	-	-	-		86.770	720
58	88	-	-	-	-	-	-	-	-		98.766	720
59	89	-	-	-	-	-	-	-	-		106.309	720
60	90	-	-	-	-	-	-	-	-		*	*

**Lưu ý:** (\*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

## VI. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI SẢN PHẨM VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

## 1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
1	31	500.000	-	1.034	-	500.000	-	1.053	-
2	32	500.000	-	8.173	-	500.000	-	8.327	-
3	33	500.000	-	18.541	3.542	500.000	-	18.987	3.988
4	34	500.000	-	16.578	5.329	500.000	-	17.479	6.230
5	35	500.000	-	14.458	6.959	500.000	-	15.784	8.284
6	36	500.000	-	12.100	8.351	500.000	-	13.881	10.132
7	37	500.000	-	9.538	9.538	500.000	-	11.723	11.723
8	38	500.000	-	6.752	6.752	500.000	-	9.281	9.281
9	39	500.000	-	3.761	3.761	500.000	-	6.563	6.563
10	40	500.000	-	549	549	500.000	-	3.545	3.545
11	41	HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				500.000	-	224	224
12	42					HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0			

## TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	03 năm	Tổng số phí đóng:	44.996.400 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):	0 đồng		
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

**Lưu ý:** Minh họa về Quyền lợi Sản phẩm cho trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QL BH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.



**2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
1	31	509.316	-	10.350	9.316	509.406	-	10.459	9.406	-
2	32	518.867	-	27.040	18.867	519.236	-	27.563	19.236	-
3	33	528.704	-	47.245	32.247	529.508	-	48.495	33.496	-
4	34	539.076	1.002	71.366	60.117	541.307	1.767	75.194	63.945	-
5	35	549.039	-	94.875	87.376	552.572	-	101.232	93.733	-
6	36	558.910	-	118.170	114.421	564.344	-	128.347	124.597	-
7	37	568.930	-	141.682	141.682	576.646	-	156.552	156.552	-
8	38	580.109	2.057	167.468	167.468	592.562	6.215	192.125	192.125	-
9	39	590.447	-	191.461	191.461	606.134	-	222.957	222.957	-
10	40	600.940	-	215.688	215.688	620.316	-	255.060	255.060	-
11	41	611.041	-	238.979	238.979	635.136	-	288.509	288.509	-
12	42	622.529	2.764	265.131	265.131	656.161	11.803	335.178	335.178	-
13	43	632.845	-	288.633	288.633	672.594	-	371.998	371.998	-
14	44	643.265	-	312.177	312.177	689.767	-	410.312	410.312	-
15	45	653.789	-	335.754	335.754	707.713	-	450.180	450.180	-
16	46	665.894	3.227	362.599	362.599	735.076	18.647	510.393	510.393	-
17	47	676.645	-	386.221	386.221	755.060	-	554.456	554.456	-
18	48	687.502	-	409.830	409.830	775.944	-	600.342	600.342	-
19	49	698.468	-	433.440	433.440	797.768	-	648.166	648.166	-
20	50	711.463	4.199	461.252	461.252	832.995	27.027	725.143	725.143	-
21	51	713.577	-	460.556	460.556	836.325	-	727.961	727.961	-
22	52	715.713	-	459.478	459.478	839.689	-	730.546	730.546	-
23	53	717.870	-	457.949	457.949	843.085	-	732.844	732.844	-
24	54	720.055	-	455.961	455.961	846.526	-	734.874	734.874	-
25	55	722.256	-	453.415	453.415	849.991	-	736.541	736.541	-
26	56	724.478	-	450.294	450.294	853.491	-	737.852	737.852	-
27	57	726.723	-	446.545	446.545	857.026	-	738.768	738.768	-
28	58	728.996	-	442.157	442.157	860.606	-	739.298	739.298	-

Bên mua Bảo hiểm: NGUYỄN VĂN A

Người được Bảo hiểm I: NGUYỄN VĂN A

Tài liệu minh họa số:- **20240702164929 - 8343538**

ĐKKD tư vấn:

Điện thoại liên lạc:

Mã số ĐKKD:

Văn phòng ĐKKD:

Ngày hiệu lực: 02/07/2024

Chữ ký:

Trang 16/ 22

Ngày in: 02/07/2024 16:49:29

CHH0NBEL240029V

Năm HĐ	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
29	59	731.286	-	437.139	437.139	864.212	-	739.435	739.435	-
30	60	733.599	-	431.393	431.393	867.854	-	739.105	739.105	-
31	61	735.935	-	424.895	424.895	871.533	-	738.319	738.319	-
32	62	738.301	-	417.530	417.530	875.258	-	737.031	737.031	-
33	63	740.684	-	409.155	409.155	879.011	-	735.161	735.161	-
34	64	743.091	-	399.630	399.630	882.801	-	732.646	732.646	-
35	65	745.522	-	388.324	388.324	886.629	-	728.932	728.932	-
36	66	747.984	-	374.628	374.628	890.506	-	723.513	723.513	-
37	67	750.464	-	357.871	357.871	894.411	-	715.813	715.813	-
38	68	752.968	-	337.731	337.731	898.355	-	705.637	705.637	-
39	69	755.498	-	313.625	313.625	902.339	-	692.537	692.537	-
40	70	758.060	-	284.714	284.714	906.373	-	675.839	675.839	-
41	71	760.641	-	266.209	266.209	910.437	-	670.945	670.945	-
42	72	744.814	-	244.814	244.814	914.541	-	664.553	664.553	-
43	73	720.862	-	220.862	220.862	918.687	-	656.376	656.376	-
44	74	694.208	-	194.208	194.208	922.885	-	646.124	646.124	-
45	75	664.628	126.862	291.489	291.489	927.114	64.943	698.320	698.320	-
46	76	666.274	-	269.634	269.634	931.385	-	689.882	689.882	-
47	77	667.937	-	243.478	243.478	935.699	-	678.982	678.982	-
48	78	669.621	-	212.055	212.055	940.068	-	665.081	665.081	-
49	79	671.317	-	174.190	174.190	944.468	-	647.477	647.477	-
50	80	630.084	-	130.084	130.084	948.913	-	625.331	625.331	-
51	81	581.377	-	81.377	81.377	953.402	-	597.537	597.537	-
52	82	527.695	-	27.695	27.695	957.949	-	562.631	562.631	-
53	83	HĐ mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				962.528	-	518.642	518.642	-
54	84					963.028	-	463.028	463.028	-
55	85					897.615	-	397.615	397.615	-
56	86					825.705	-	325.705	325.705	-

Năm HĐ	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
57	87					741.000	-	241.000	241.000	-
58	88					643.388	-	143.388	143.388	-
59	89					537.217	-	37.217	37.217	-
60	90					HĐ mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				-

**TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:**

Tổng số năm đóng phí (dự kiến):	20 năm	Tổng số phí đóng (dự kiến):	480.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):	0 đồng	Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):	0 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

**Ghi chú:**

- Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các lãi suất giả định trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Lãi suất đảm bảo: là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHD, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung.

Năm hợp đồng	Năm 1	Năm 2 và năm 3	Năm 4 và năm 5	Từ năm 6 đến năm 10	Từ năm 11 trở đi
Lãi suất tối thiểu/năm	3,5%	3%	2%	1,5%	1%

**Lãi suất giả định được minh họa như sau:**

- Trong 20 Năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất giả định được minh họa là 4,5%/năm.
- Từ Năm hợp đồng thứ 21: theo quy định của Bộ Tài chính thì lãi suất giả định được minh họa bằng mức lãi suất đảm bảo là 1%/năm.

- Tại năm HDBH Người được bảo hiểm đạt 75 tuổi, giá trị minh họa của Quyền lợi khác bao gồm Quyền lợi Duy trì Hợp đồng (nếu có) và Quyền lợi Tuổi vàng.

**VII. GIẢI THÍCH CÁC LOẠI CHI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN**

**Phí ban đầu**

Là khoản phí được khấu trừ từ số tiền thực đóng tại thời điểm BMBH đóng phí và được xác định theo tỷ lệ:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
% của Phí BH cơ bản	80%	40%	20%	0%
% của Phí BH đóng thêm	0%	0%	0%	0%

**Phí Bảo hiểm được phân bổ**

Là khoản phí phân bổ từ số tiền thực đóng sau khi trừ đi Phí ban đầu. Phí Bảo hiểm được phân bổ được nhập vào Quỹ Liên kết chung để đầu tư.

**Khoản Khấu trừ hàng tháng**

Là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHD (bao gồm Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó: **Phí rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NDBH khi tham gia (các) QL BH. Phí Quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 42.000 đồng/tháng trong năm 2024 và được tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý hợp đồng là 60.000 đồng/tháng.**

**Phí Quản lý quỹ**

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí Quản lý quỹ tối đa là 2%/năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận.

**Phí chấm dứt hợp đồng**

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu chấm dứt HĐBH trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7+
% của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	100%	75%	50%	25%	0%

**Phí rút một phần GTTKHD**

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH rút một phần GTTK Cơ bản và được xác định bằng 3% tính trên tổng số tiền rút từ GTTK Cơ bản.

**Giá trị Hoàn lại**

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi yêu cầu chấm dứt HĐBH. Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTK Cơ bản trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng, cộng với GTTK Tích lũy.

## VIII. TÓM TẮT CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

### ❖ Đối với Quyền lợi Bảo hiểm cơ bản

- Tự tử trong vòng 24 tháng từ Ngày hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm hoặc Ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm gần nhất (nếu có);
- Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

*Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 13.1 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.*

### ❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.
- Tình trạng tồn tại trước.

*Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 13.2 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.*

### ❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng

- Tham gia đấu đá, đánh nhau;
- Do ảnh hưởng của ma túy, các chất kích thích khác, tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia vào các hoạt động thể thao chuyên nghiệp;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Tình trạng tồn tại trước.
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.3 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

### ❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm theo Mức độ cho Bệnh Nan Y

- Các bệnh lý bẩm sinh;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc Bệnh Nan Y được chẩn đoán trong thời gian hoãn áp dụng;
- Các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại danh sách các Bệnh Nan Y được bảo hiểm.
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.4 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

**❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng**

- Tham gia ẩu đả, đánh nhau;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Điều trị liên quan đến thai sản, mắt và/hoặc tai, hoặc điều trị nha khoa ngoại trừ do Tai nạn;
- Điều trị các bệnh/ rối loạn tâm thần hay rối loạn tâm lý hay các rối loạn về giấc ngủ;
- Bệnh hoặc tình trạng bất thường do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc bệnh trong thời gian hoãn áp dụng.
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.5 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

**❖ Đối với Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care**

- Điều trị Bệnh trong Thời gian chờ;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước;
- Nhiễm HIV, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS);
- Khám/điều trị liên quan đến thai sản và/hoặc biến chứng thai sản, kế hoạch hóa sinh đẻ (bao gồm tránh thai, triệt sản), bất lực, vô sinh, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi thai, xuất tinh sớm và hậu quả của những điều trị này;
- Do tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích dù đang ở trong bất kỳ trạng thái tinh thần tỉnh táo hay bị mất trí;
- Khám sức khỏe định kỳ; Điều trị y tế thử nghiệm, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng, điều trị phòng ngừa;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng;
- Chi phí cho các sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc bổ, vitamin, khoáng chất, các chất bổ sung cho chế độ dinh dưỡng hoặc phục vụ cho chế độ ăn kiêng;
- Phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật chỉnh hình/tạo hình, phẫu thuật chuyển đổi giới tính, các hình thức điều trị thẩm mỹ và các biến chứng liên quan, trừ trường hợp do tai nạn;
- Do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm, Người thụ hưởng;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng (stress), mất ngủ, điều trị liên quan đến chứng ngưng thở trong khi ngủ;
- Người được Bảo hiểm điều trị tại Cơ sở Y tế hoặc Phòng khám thuộc danh sách Cơ sở Y tế, Phòng khám không được chấp nhận chi trả mà Chubb Life thông báo hàng năm trên trang thông tin điện tử (website) [www.chubb.com/vn-vn](http://www.chubb.com/vn-vn) của Chubb Life;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 5 Bản Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care.

**XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:**

- ✓ Tôi/Chúng tôi đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) có tên dưới đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về Quy tắc & Điều khoản, quyền lợi bảo hiểm, các trường hợp loại trừ bảo hiểm của Sản phẩm Bảo hiểm chính và Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung (nếu có) trong tài liệu minh họa này.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rõ tính chất sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đã hiểu toàn bộ nội dung tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác và các trường hợp loại trừ bảo hiểm khi tham gia Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Tôi/Chúng tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng các quyền lợi được minh họa tại Tài liệu minh họa này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư.

---

Bên mua Bảo hiểm

*(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)*

---

Chữ ký

---

Ngày/tháng/năm

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN KINH DOANH:**

Tôi cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

---

ĐDKD tư vấn

---

Mã số ĐDKD

---

Chữ ký

---

Ngày/tháng/năm